TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN – TKV **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1134 /TM-TMC V/v: Thư mời chào giá cung cấp hóa chất, dụng cụ phân tích	*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi: Quý Khách hàng

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có nhu cầu mua hóa chất, dụng cụ phân tích năm 2023 tại Công ty.

Công ty kính mời các nhà cung cấp có chức năng và có khả năng cung cấp vật tư hàng hóa tham gia chào giá cung cấp vật tư hàng hóa theo quy cách, số lượng, thời gian cung cấp và các điều kiện cụ thể như sau:

I. Yêu cầu về hàng hóa

1. Thông tin về hàng hóa:

- Tên Đơn hàng: Hóa chất, dụng cụ phân tích năm 2023 tại Công ty

Chi tiết như Phụ lục kèm theo Thư mời.

2. Nội dung Hồ sơ chào giá:

a) Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của Nhà cung cấp:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tham gia chào giá (Bản sao công chứng đối với khách hàng lần đầu tiên trong năm 2023 tham gia chào giá tại các phiên chào giá được TMC tổ chức. Bản sao đối với khách hàng đã tham gia chào giá từ lần thứ hai trở lên trong năm 2023 tại các phiên chào giá được TMC tổ chức).

- Hồ sơ chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp tham gia chào giá: Vốn điều lệ/doanh thu năm 2022 tối thiểu đạt **Một tỷ đồng**.

b) Các yêu cầu về thương mại:

- Hiệu lực của bản chào giá: 10 ngày kể từ ngày báo giá.

- Tiến độ giao hàng: Cung cấp thành nhiều đợt theo thông báo của Công ty.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho bên mua trên phương tiện bên bán (Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên, địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; Phân xưởng Luyện kim màu II, địa chỉ: Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Xí nghiệp Thiếc Đại Từ, địa chỉ: Tổ dân phố Hợp Thành, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên).

- Phương thức thanh toán:

+ Thanh toán bằng đồng Việt Nam theo hình thức chuyển khoản.

+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên sẽ thanh toán cho bên cung cấp trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đủ hàng, hóa đơn tài chính hợp lệ, và các chứng từ thanh toán đi kèm.

Chứng từ thanh toán bao gồm: Hóa đơn GTGT, Biên bản giao nhận hàng hóa, các chứng từ khác do bên B cung cấp.

c) Hàng hóa:

- Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hoá thuộc phạm vi cung cấp.

- Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp.

d) Phương thức chào giá:

Giá chào là giá do khách hàng tham gia chào giá ghi trong Bản chào giá, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng (Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên, địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; Phân xưởng Luyện kim màu II, địa chỉ: Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Xí nghiệp Thiếc Đại Từ, địa chỉ: Tổ dân phố Hợp Thành, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên), bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp khách hàng chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Bản chào giá của khách hàng sẽ bị loại.

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá:

- Bản chào giá và Biểu giá chào hàng phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- Hồ sơ chào giá được gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ như sau:

Văn phòng Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico, địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; số điện thoại: 0208. 3847229.

Bên ngoài bì thư ghi rõ "*Hồ sơ chào giá theo Thư mời số 1134/TM-TMC ngày 08/5/2023*".

2. Thời gian và địa điểm phát Thư mời chào giá:

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico phát trực tiếp hoặc gửi email, chuyển phát nhanh cho khách hàng Thư mời chào giá trong thời gian từ 08h00' ngày 08/5/2023 đến 16h00' ngày 12/5/2023 (trong giờ hành chính, trừ ngày nghỉ). Mỗi khách hàng chỉ nhận được 01 (một) Thư mời chào giá.

Khi đến trực tiếp nhận hồ sơ tại địa điểm phát hồ sơ theo quy định, đại diện khách hàng phải xuất trình Giấy giới thiệu còn hiệu lực do khách hàng phát hành.

Địa điểm phát Thư mời chào giá: Phòng Kế hoạch Kinh tế Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico, tổ dân phố 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Hồ sơ chào giá phải được gửi đến Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico trước 15h30 ngày 15 tháng 5 năm 2023.

4. Mở hồ sơ chào giá:

- Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại Văn phòng Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico, địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên vào hồi 16h00' ngày 15 tháng 5 năm 2023.

- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico mời các NCC đã nộp HSCG chứng kiến và xác nhận việc mở các HSCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở HSCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong TMCG mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các NCC này.

Việc xem xét, đánh giá HSCG của các khách hàng tham gia chào giá thuộc thẩm quyền của Hội đồng giá Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico,

phù hợp với các tiêu chí đã được nêu tại Thư mời chào giá và các quy định hiện hành của Công ty.

- Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: Tình trạng niêm phong, tên nhà cung cấp, thông tin về hàng hóa, giá chào, thời gian giao hàng,

hiệu lực của bản chào giá… sẽ được lập thành một biên bản chung có xác nhận của các bên tham gia buổi mở HSCG để làm cơ sở đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp.

5. Địa chỉ thông báo và niêm yết thông tin mời chào giá:

Thông tin mời chào giá hàng hóa được thông báo trang mạng điện tử Công ty: http://kimloaimau.com.vn, đồng thời được niêm yết tại trụ sở Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico từ 08h00' ngày 08/5/2023 đến hết ngày 15/5/2023.

Trân trọng cám ơn sự hợp tác.

Nơi nhận:
- Khách hàng tham gia chào giá;
- Hội đồng thẩm định giá;
- Đăng Website C.ty;
- Lưu VP, KHKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Nguyễn Văn Hậu

PHỤ LỤC

Kèm theo Thư mời số 1134 /TM-TMC ngày 08 tháng 5 năm 2023

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
A	**BỘ PHẬN KCS CÔNG TY**				
I	**Chi phí hóa chất phân tích**				
	Chi phí hóa chất phân tích thường xuyên				
1	Axit clohydric (HCl)	AR - Việt Nam	Lít	450,0	
2	Axit nitoric (HNO_3)	AR - Việt Nam	Lít	140,0	
3	Axit sunfuaric (H_2SO_4)	AR - Việt Nam	Lít	140,0	
4	Oxy già (H_2O_2)	AR - Việt Nam	Lit	30,0	
5	Axit sunfosalisilic ($C_7H_6O_6S.2H2O$)	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
6	Axit axetic (CH_3COOH)	AR - Việt Nam	Lít	8,0	
7	Axit Hyđrofloric (HF)	AR - Trung Quốc	Lít	0,5	
8	Axit photphoric (H_3PO_4)	AR - Trung Quốc (chai thủy tinh trắng)	Lit	6,0	
9	Ống chuẩn H_2SO_4 0,1N	AR - Việt Nam	Ống	2,0	
10	Amonihydroxit (NH_4OH)	AR - Việt Nam	Lit	160,0	
11	Natri hyđroxit (NaOH)	AR - Trung Quốc	kg	10,0	
12	Cloruamon (NH_4Cl)	AR - Việt Nam	kg	140,0	
13	Sắt III nitorat ($Fe(NO_3)_3$	AR - Việt Nam	kg	0,5	
14	Amoni axetat (CH_3COONH_4)	AR - Việt Nam	kg	120,0	
15	Amon Florua (NH_4F)	AR - Trung Quốc	kg	10,0	
16	Bạc nitorat ($AgNO_3$) - Lọ 100g	AR - Trung Quốc	g	300,0	
17	Natrinitorat ($NaNO_3$)	AR - Trung Quốc	kg	1,0	
18	Ure ($(NH_2)_2CO$)	AR - Trung Quốc	kg	2,0	
19	Muối Morh ($(NH_4)_2Fe(SO_4)_2.6H_2O$))	AR - Trung Quốc	Kg	2,0	
20	EDTA ($C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.2H_2O$) - TQ	AR - Trung Quốc	kg	15,0	
21	Natrithiosunfat ($Na_2S_2O_3.5H_2O$)	AR - Việt Nam	kg	25,0	
22	Amonipersunphat ($(NH_4)_2S_2O_8$)	AR - Trung Quốc	Kg	5,0	
23	Chỉ thị xylenol da cam XO ($C_{31}H_{28}N_2Na_4O_{13}S$)	AR - Trung Quốc	g	60,0	
24	Điphenylamin sulphonic axit sodium sat ($C_{12}H_{10}NNaNO_3S$)	AR - Trung Quốc	g	25,0	
25	Cồn (C_2H_5OH)	AR - Việt Nam	Lit	40,0	
26	Mẫu chuẩn MnO_2 (MnO2 = 60,13 %)	AR - Trung Quốc	g	50,0	
27	DD tiêu chuẩn Ag 1g/l	AR - Đức - 1 lọ 100 ml	ml	200,0	
28	DD tiêu chuẩn Cd 1g/l	AR - Đức - 1 lọ 100 ml	ml	200,0	
29	DD tiêu chuẩn Co 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
30	DD tiêu chuẩn Cu 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
31	DD tiêu chuẩn Fe 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
32	DD tiêu chuẩn Mn 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
33	DD tiêu chuẩn Ni 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
34	DD tiêu chuẩn Pb 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
35	DD tiêu chuẩn Sb 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
36	DD tiêu chuẩn Zn 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
37	DD tiêu chuẩn Sn 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	100,0	
38	DD tiêu chuẩn Bi 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	100,0	
39	DD tiêu chuẩn As 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	100,0	
40	DD tiêu chuẩn Clo 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	100,0	
41	DD tiêu chuẩn Flo 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	100,0	
42	Natri nitrit ($NaNO_2$)	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
43	Toluen	AR - Trung Quốc	Lít	15,0	
44	mẫu chuẩn CRM nguyên tố thiếc	Hàm lượng thiếc 50%	g	25,0	
45	mẫu chuẩn CRM nguyên tố bạc	Ag= 2000 g/tấn	g	25,0	
46	Bariclorua (BaCl2)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
47	Nati Flo rua (NaF)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
48	Thiếc II clorua ($SnCl_2$)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
49	Chỉ thi Bromcrerol xanh	AR - Trung Quốc	g	10,0	
50	Focmadehit (HCHO)	AR - Trung Quốc	Lít	0,5	
51	Chỉ thi Brilen xanh	AR - Trung Quốc	g	25,0	
52	Axit citric (C6H8O6)	AR - Trung Quốc	Kg	3,0	
53	Hydroxylammoniumchloride (HONH2.HCl)		Kg	1,0	
54	Axit ascobic (C6H8O6)		Kg	0,5	
55	5-sulfosalicylic acid dihydrate (C7H6O6S.H2O)		Kg	0,5	
	Chi phí hóa chất phục vụ phân tích Thiếc + Đồng				
1	Axit clohydric (HCl)	AR - Việt Nam	Lít	140,0	
2	Natri peoxit (Na_2O_2)	AR - Trung Quốc	Kg	5,0	
3	Kali iodua (KI)	AR - Trung Quốc	Kg	5,0	
4	NH4SCN	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
5	Natri cacbonat (Na_2CO_3)	AR - Trung Quốc	Kg	2,0	
6	Ure ($(NH_2)_2CO$)	AR - Trung Quốc	Kg	2,0	
7	Axit HBr	AR - Trung Quốc	Lít	0,5	
8	Kaliclorat ($KClO_3$)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
9	Hồ tinh bột (Tinh bột tan)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
II	**Dụng cụ**				
1	Bình định mức màu nâu 50 ml	Trung Quốc	Cái	5	
2	Bình định mức 50 ml	Đức	Cái	10	
3	Bình định mức 100 ml	Đức	Cái	50	
4	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 100 ml	Trung Quốc	Cái	15	
5	Cốc thủy tinh chịu nhiệt 250 ml	Trung Quốc	Cái	100	
6	Cốc thủy tinh 5 lít	Trung Quốc	Cái	2	
7	Cốc thủy tinh 2 lít	Trung Quốc	Cái	5	
8	Cốc thủy tinh 1 lít	Trung Quốc	Cái	5	
9	Bình tam giác 250 ml	Trung Quốc	Cái	20	
10	Pipet thẳng 1 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	Cái	3	
11	Pipet thẳng 2 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	cái	2	

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
12	Pipet thẳng 5 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	cái	2	
13	Pipet thẳng 10 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	Cái	5	
14	Pipet bầu 10 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	Cái	2	
15	Pipet bầu 25ml	iso lab - Đức t/c AS	Cái	3	
16	Buret 50ml	iso lab - Đức t/c AS	Cái	2	
17	Pipet bầu 5ml		Cái	2	
18	Bình chiết 250 ml	Theo mẫu	Cái	5	
19	Bình tam giác 500 ml nút mài	Trung Quốc	Cái	5	
20	Điện cực PF-1 hoặc PF-2	Trung Quốc - Theo mẫu	Cái	1	
21	Điện cực so sánh 232	Trung Quốc - Theo mẫu	Cái	1	
22	Cuvet thạch anh 1 cm	Helma -Đức	Cái	1	
23	Thuyền sứ	Trung Quốc	Cái	700	
24	Thanh Cacbon cho lò đốt lưu huỳnh	Theo mẫu		10	
25	Chén sứ dung tích 50ml	Trung Quốc	Cái	60	
26	Bình tia nước cất 500 ml		Cái	5	
27	Chày cối sứ	Việt Nam Φ 15 cm	Bộ	2	
28	Khay gỗ đựng cốc để cân mẫu	40x50 cm	Cái	1	
29	Dây curoa máy nghiền hàm	Ald 1836 mm	Cái	4	
30	Công tơ hút nhựa loại 2ml	Việt Nam	Cái	60	
31	Lõi lọc nước RO	Máy lọc nước Daikio	Cái	4	
32	Lõi lọc số 1	Máy lọc nước Daikio	Cái	60	
33	Lõi lọc số 2		Cái	6	
34	Lõi lọc số 3		Cái	6	
35	Dao tiện bề mặt máy tiện kẽm thỏi	Trung Quốc	Cái	6	
36	Sứ cách điện điện cực	Máy OES - Bruker Q8 magellan	Cái	2	
37	Chổi cọ điện cực		Cái	2	
38	Dầu chân không		Chai	1	
39	Bộ gioăng đệm điện cực		Cái	2	
40	Xe rùa			1	
41	Quả bóp cao su	Trung Quốc	Cái	20	
42	Gang tay y tế	Việt Nam	Hộp	2	
43	Giấy gói mẫu		Kg	60	
44	Sàng loại mắt sàng 0,074mm Φ 20	Đức	Cái	4	
45	Sàng loại mắt sàng 0,1mm Φ 20	Trung Quốc		2	
46	Sàng loại mắt sàng 0,125 mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	4	
47	Sàng loại mắt sàng 0,15 mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	2	
48	Sàng loại mắt sàng 0,20 mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	4	
49	Sàng loại mắt sàng 0,3 mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	2	
50	Sàng loại mắt sàng 0,5 mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	4	
51	Sàng loại mắt sàng 1mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	2	
52	Sàng loại mắt sàng 2mm Φ 20	Trung Quốc	Cái	2	
53	Sàng loại mắt sàng 2mm Φ 30	Trung Quốc	Cái	1	
54	Sàng loại mắt sàng 5mm Φ 30	Trung Quốc	Cái	1	
55	Sàng loại mắt sàng 10mm Φ 30	Trung Quốc	Cái	1	
56	Sàng loại mắt sàng 15mm Φ 30	Trung Quốc	Cái	1	

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
57	Sàng loại mắt sàng 20mm Φ 30	Trung Quốc	Cái	1	
58	Sàng loại mắt sàng 25mm Φ 30	Trung Quốc	Cái	1	
59	Sàng loại mắt sàng 30mm Φ30	Trung Quốc	Cái	1	
60	Sàng loại mắt sàng 35mm Φ 40	Trung Quốc	Cái	1	
61	Dây mai so Φ 1,2 mm		mét	80	
62	Chổi sơn quét mẫu		Cái	15	
63	Pin tiểu máy đo độ ẩm mùn cưa		Hộp	1	
64	Túi nilon bóng kính	Loại viền mép số 5	Kg	4	
65	Túi nilon bóng kính	Loại đựng 2 Kg	Kg	6	
66	Túi nilon có quai	Loại sách 10 Kg	Kg	2	
67	Túi nilon có quai	Loại sách 20 Kg	Kg	1	
68	Chổi lau nhà	Chổi màn	Cái	12	
69	Chổi quét nhà	Chổi chít	Cái	6	
70	Chổi quét đường	Chổi tre	Cái	6	
71	Khăn lau sợi bông	Việt Nam	Cái	10	
72	Bao tải đựng mẫu	50kg	Cái	150	
73	Chun nịt (loại to)		Túi	4	
74	Giấy lau cuvet và điện cực		Bịch	9	
75	Keo dán niêm phong mẫu	Việt nam	Lốc	50	
76	Giấy định tính		Tờ	1.100	
77	Giấy lọc băng xanh định tính	Trung Quốc Φ 11cm	Hộp	180	
78	Giấy lọc băng xanh định lượng	Trung Quốc Φ 11cm	Hộp	30	
79	Giấy PH từ 0,5-5	Trung Quốc	Tệp	2	
80	Giấy PH từ 0-14	Trung Quốc	Tệp	2	
81	Cối máy nghiền dung (Chất liệu Inox)	Trung Quốc	Cái	2	
82	Xẻng	Trung Quốc	Cái	2	
83	Búa tay (Loại 5 kg)		Cái	2	
84	Xô Inox (20L)		Cái	5	
85	Phễu thủy tinh ϕ8		Cái	20	
86	Giá để buret		Cái	5	
87	Nút thông		Cái	10	
88	Kìm gắp mẫu dài		Cái	2	
89	Kìm gắp mẫu ngắn		Cái	2	
B	**NHÀ MÁY KẼM ĐIỆN PHÂN**				
I	**Hóa chất**				
1	EDTA ($C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.2H_2O$)	AR - Trung Quốc	Kg	7,0	
2	Natriflorua (NaF)	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
3	Axit axetic (CH_3COOH)	AR - Việt Nam	Lít	3,0	
4	Chỉ thị xylenol da cam XO ($C_{31}H_{28}N_2Na_4O_{13}S$)	AR - Trung Quốc	g	20,0	
5	Amoni hydroxit (NH_4OH)	AR - Việt Nam	Lít	2,5	
6	Axit clohydric (HCl)	AR - Việt Nam	Lít	7,0	
7	Amoni axetat (CH_3COONH_4)	AR - Việt Nam	Kg	13,0	
8	Giấy định tính	Trung Quốc	Tờ	350,0	
9	Ax ascobic ($C_6H_8O_6$)	AR - Trung Quốc	g	400,0	

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
10	Canxi clorua ($CaCl_2$)	AR - Việt Nam	Kg	3,0	
11	Natri hyđroxit (NaOH)	AR - Việt Nam	Kg	1,0	
12	Axit photphoric (H_3PO_4)	AR - Việt Nam	Lít	7,5	
13	Axit sunfuaric (H_2SO_4)	AR - Việt Nam	Lít	7,0	
14	Hyđropeoxit (H_2O_2)	AR - Việt Nam	Lít	16,5	
15	Axit sunfosalisilic ($C_7H_6O_6S.2H_2O$)	AR - Trung Quốc	g	300,0	
16	Điphenylamin sulphonic axit sodium sat ($C_{12}H_{10}NNaNO_3S$)	AR - Trung Quốc	g	25,0	
II	**Dụng cụ**				
1	Cốc thủy tinh	loại 250ml	Cái	8	
2	Cốc thủy tinh	loại 100ml	Cái	8	
3	Cốc thủy tinh	loại 2 lít	Cái	2	
4	Bình tam giác	loại 250ml	Cái	5	
5	Pipet thẳng 1 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	Cái	3	
6	Pipet thẳng 2 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	Cái	2	
7	Pipet thẳng 5 ml (Đức)	iso lab - Đức t/c AS	Cái	4	
8	Nhiệt kế bách phân (màu đỏ)	0-100độ C	Cái	5	
9	Giấy đo pH	0,5-5,0 (50tệp/hộp)	Hộp	150	
10	Giấy đo pH(1-14)			50	
11	Quả bóp	loại nhỏ	Quả	5	
12	Bình tia nước cất	500ml	Cái	3	
13	Dây mai so Φ 1,2 mm		mét	2	
C	**PHÂN XƯỞNG LUYỆN KIM MÀU 2**				
1	Dây may so bếp điện		mét	10	
2	Chổi quét sơn (loại to)		Cái	10	
3	Khay sấy mẫu		Cái	2	
4	Xô 15 lít Inox đựng mẫu bột các loại		Cái	2	
5	Xô 05 lít (sắt)		Cái	5	
6	Xẻng		Cái	2	
7	Búa tay 3kg gia công mẫu		Cái	5	
8	Túi nylong lấy bảo quản mẫu (ép miết mép) loại số 5		Kg	12	
9	Vỏ bao giấy đựng mẫu (loại túi giấy trắng)		Cái	1.000	
10	Hồ dán		Lọ	120	
11	Bút dạ viết bảng dùng viết ghi chú đóng SP bột các loại (bút dạ dầu)		Cái	75	
12	Vở ghi sổ sản phẩm công nghệ (Loại 48 trang)		quyển	10	
13	Túi nilong trắng (loại đựng 0,5 Kg)		Kg	5	
14	Túi nilong đen (loại đựng 5 Kg)		Kg	5	
D	**XN THIẾC ĐẠI TỪ**				
1	Natri peoxit (Na_2O_2)	AR - Trung Quốc	Kg	19,0	
2	Natri cacbonat (Na2CO3)	AR - Trung Quốc	Kg	6,5	
3	Axit clohydric (HCl)	AR - Việt Nam	Lít	1.500	
4	Bột kẽm kim loại (Zn)		Kg	3,5	
5	Nhôm kim loại (Dạng phoi hoặc miếng)	Al = 99,99%	Kg	28,0	

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
6	Natri hydrocacbonat ($NaHCO_3$)	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
7	Iot kim loại (I2)	AR - Trung Quốc	Kg	1,00	
8	Kali iotdua (KI)	AR - Trung Quốc	Kg	6,0	
9	Hồ tinh bột	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
10	Kali clorat ($KClO_3$)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
11	Axit Nitric (HNO_3)	AR - Việt Nam	Lít	50,0	
12	Axit Brommic (HBr)	AR - Trung Quốc	Lít	10,0	
13	Ure ($(NH2)_2CO$)	AR - Trung Quốc	Kg	2,0	
14	Axit axetic (CH3COOH)	AR - Việt Nam	Lít	2,0	
15	Amoni axetat (CH_3COONH_4)	AR - Việt Nam	Kg	3,0	
16	Amoni florua (NH_4F)	AR - Trung Quốc	Kg	10,0	
17	Natrithiosunfat ($Na_2S_2O_3.5H_2O$)	AR - Trung Quốc	Kg	1,0	
18	Kali thioxianat (KSCN)	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
19	Dung dịch đồng tiêu chuẩn 1 g/L	AR - Đức	ml	200,0	
20	DDTC (Sodium dietyl-dithiocacbamat)	AR - Trung Quốc	g	50,0	
21	Amoni hydroxit (NH_4OH)	AR - Trung Quốc	Lít	70,0	
22	Axit citric ($C_6H_8O_6$)	AR - Trung Quốc	Kg	3,0	
23	Gelatin	AR - Trung Quốc	Kg	0,5	
24	Axit Floric (HF)	AR - Trung Quốc	Lít	1,0	
25	Axit Sunfuric (H_2SO_4)	AR - Việt Nam	Lít	7,5	
26	DD tiêu chuẩn Asen 1g/l	AR - Đức - 100ml/lọ	ml	200,0	
27	Bông y tế (lọc mẫu)	Việt Nam	Kg	2,0	
28	C_2H_5OH	AR - Việt Nam	Lít	0,5	
29	Thiếc tiêu chuẩn HL Sn 50%	AR - Trung Quốc	g	200,0	
30	CoCl2.6H2O		Kg	0,5	
31	NiCl2. 6H2O		Kg	0,5	
32	NaOH		Kg	2,0	
33	H2O2		Lit	6,0	
34	Cốc chịu nhiệt 250ml	Trung Quốc	Cái	80,0	
35	Cốc chịu nhiệt 500ml	Trung Quốc	Cái	40,0	
36	Binh tam giác nút mài 500	Trung Quốc	Cái	40,0	
37	Cốc chịu nhiệt 100ml		Cái	20	
38	Bình định mức thủy tinh 100ml		Cái	20	
39	Pipet 5ml		Cái	2	
40	Pipet 10ml		Cái	2	
41	Ống hút 2ml		Cái	5	
42	Ống hút 5ml		Cái	10	
43	Ống hút 10ml		Cái	10	
44	Ống hút 25ml		Cái	5	
45	Nắp kính thủy tinh F8		Cái	30	
46	Chén sắt (C45)		Cái	200	
47	Phễu thủy tinh F8		Cái	10	
48	Đũa thủy tinh		Cái	10	

STT	Mục lục	Quy cách KT	ĐVT	Số lượng	Tiến độ cung cấp
49	Giấy gói mẫu		kg	5	
50	Quả bóp		Cái	5	
51	Bình tia nước cất 500ml		Cái	5	
52	Lọ đựng chỉ thị		Cái	4	
53	Bình thủy tinh 1 lít		Cái	5	
54	Bình thủy tinh 2 lít		Cái	2	
55	Bình thủy tinh 5 lít		Cái	2	
56	Giá đỡ buret		Cái	2	
57	Giá để ống hút		Cái	2	
58	Bình định mức 2 Lít		Cái	2	
59	Túi bóng kính loại 2kg		kg	1	
60	Chậu nhựa 20L		Cái	1	
61	Ống đong 50ml		Cái	5	
62	Ống đong 20 ml		Cái	5	
63	Cối sứ (loại trơn)		Cái	8	
64	Cối Inox nghiền đĩa		Cái	2	
65	Xe rùa		Cái	4	
66	Xẻng		Cái	8	
67	Sàng mẫu loại mắt sàng 0,074mm		Cái	5	
68	Sàng mẫu loại mắt sàng 0,2mm		Cái	4	
69	Sàng mẫu loại mắt sàng 0,5mm		Cái	4	
70	Buret 50ml		Cái	2	
71	Buret 100ml		Cái	2	